



**\*) CÁC HỌC PHẦN THIẾU KHỎI KIẾN THỨC CHUNG**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Hình thức tổ chức	Số lớp HP *Số số	Đơn vị giảng dạy	Chi chú ghi rõ số lớp từng HK
1	PHI1006	Triết học Mác Lênin	3	3	Trực tiếp	85	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp (HK2-QH24)
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	Trực tiếp	85	Môi giảng Trường Đại học Kinh tế	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp (HK1-QH23)
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	Trực tiếp	85	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp (HK2-QH23)
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	Trực tiếp	85	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp (HK1-QH22)
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	Trực tiếp	85	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp (HK2-QH22)
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	2	Trực tuyến	200	Môi giảng Trường ĐH Luật	HK1: 08 lớp QH2022, HK2: 08 lớp QH2023
7	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	3	trực tuyến	5*200	BM Tin học, TT CNTT-TT&HLL	HK1: QH2024 Khoa Sư phạm tiếng Anh, Nhật (các khoa khác học ở HK2)
8	FLF1018	Kỹ năng bổ trợ	3	3	Trực tiếp	22*50	KTA	HK1: QH2024 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn, Ả Rập, VHCTXQG (Anh, Nhật, VHHT) HK2: QH2024 Khoa Sư phạm tiếng Anh, Nhật
		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8				Trung tâm Giáo dục Quốc phòng an ninh-DHOGHN	QH2024 toàn trường
		Giáo dục thể chất	4				Trung tâm Giáo dục Thể chất-DHOGHN	QH2024 toàn trường

**\*) CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY CHUNG TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - DHOGHN**

**A. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Hình thức tổ chức	Số lớp HP *Số số	Đơn vị giảng dạy	Chi chú ghi rõ số lớp từng HK
<b>I Các học phần khởi II</b>								
<b>I.1 Các học phần bắt buộc khởi II</b>								
1	FLF1009	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp	3	3	Trực tiếp	18*50	BM Khai phóng - SPTA	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm (SV học cả 2 HK)
2	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3	Trực tiếp	8*40	BM Khai phóng - SPTA	QH2023 các ngành SP Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, SPTA
3	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3	Trực tiếp	7*85	BM Kinh tế	QH2021 NN Anh TT23, NN Trung TT23 (574sv)
<b>I.2 Các học phần tự chọn khởi II</b>								
4	GER1001	Địa lý đại cương	3	3			K. Đức	QH2022 ngành NN Đức
5	GER1002	Môi trường phát triển	3	3			K. Đức	QH2022 ngành NN Đức
6	GER1003	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	3	3			K. Đức	QH2022 ngành NN Đức
7	GER2001	Địa chính trị	3	3			K. Đức	QH2022 ngành NN Đức
8	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3	Trực tiếp	1*300	TT CNTT-TT&HLL	QH2023 trở về trước
9	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3	Trực tiếp	4*85	BMNNVHVN	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm, VHCTXQG
10	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3	Trực tiếp	2*50	Thầy Văn - Khoa Pháp	QH2022 (SV ngoài khoa Đức, Pháp)
11	FLF1016	Địa chính trị	3	3			Chưa tổ chức giảng dạy	QH2023 ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
<b>II Các học phần khởi III</b>								
<b>II.1 Các học phần bắt buộc khởi III</b>								
12	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	Trực tuyến	1*1000	BMNNVHVN	QH2024 khoa Sư phạm Tiếng Anh, khoa Nhật (các khoa khác học ở HKII)
13	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (T. Việt)	3	3	Trực tuyến	1*900	BMNNVHVN	QH2024 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, VHCTXQG (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2)
14	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (T. Việt)	3	3	Trực tiếp	1*80	BMNNVHVN	QH2024 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, VHCTXQG (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2)
15	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (T. Anh)	3	3	Trực tiếp	2*40	BM ĐNA	QH2024 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập, VHCTXQG (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2) (sv có nền tảng tiếng Anh tốt có thể đăng ký học)
16	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3			Khoa SPTA xây dựng TKB và xếp lớp cho SV của khoa	Học bằng Tiếng Anh - Khoa SPTA
17	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3			Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv và xếp lớp cho sinh	Học bằng tiếng Anh- Khoa SPTA
<b>II.2 Các học phần tự chọn khởi III</b>								
18	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật	3		Trực tiếp	2*80	Môi giảng	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm, VHCTXQG
19	FLF1050	Cảm thụ nghệ thuật (Nhạc và Họa)	3		Trực tiếp	6*40	Môi giảng	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
20	FLF1055	Cổ học tính hoa	3		Trực tiếp	1*30	K. Trung (t. Hậu)	QH2023 Sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc (Nhà trường gần lớp trực tiếp cho SV)
21	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3			Chưa tổ chức giảng dạy	QH2022 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
22	HIS1053**	Lịch sử văn minh thế giới	3		Trực tiếp	6*80	BM ĐNA	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm, VHCTXQG
23	PHI1051**	Logic học đại cương	3		Trực tiếp	2*80	Môi giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm, VHCTXQG
24	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (T. Việt)	3	3	Trực tiếp	6*45	BM TL-GD	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm QH2022 Nga, Nhật, Đức, Ả Rập
25	PSF1050	Tâm lý học đại cương	3	3	Trực tiếp	5*50	BM TL-GD	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và VHCTXQG, QH2022 ngành NN Pháp đ/h Biên phiên, ĐL, KT, Truyền thông
26	VLF1053**	Tiếng Việt thực hành	3	3	Trực tiếp	12*80	BMNNVHVN	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
27	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3	Trực tiếp	4*40	BMKP - SPTA	QH2023 các ngành NN và SP (không bao gồm SP Anh CLC)
28	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3	Trực tiếp	5*50	SPTA-Có Việt Hương	QH2023 các ngành NN và SP QH2022 Nhật, Nga, Ả Rập
29	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3	Trực tiếp	2*40	BMKP - SPTA	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm (ngoài khoa SPTA)
30	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3			Khoa SPTA xây dựng TKB cho sinh viên của	BMKP - SPTA QH2023 khoa SPTA

	HK2,1

II.1 BB, NN Anh, II.2 TC, spa, II.1 BB, VHCTXQG, II.2 TC, SPA CLC, II.2 TC, SP Trung, II.2 TC, SP Đức, II.2 TC, SP Nhật, II.2 TC, HK4

SV học cả 2 HK

II.2 TC, spa, II.2 TC, sp nga, II.2 TC, sp pháp, II.2 TC, sp trung, II.2 TC, sp đức, II.2 TC, sp nhật, II.2 TC, sp hàn, II.2 TC, nn anh, II.2 TC

HK1,2

SV QH22 học ở HK2

III.1 BB, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Trung, III.1 BB, SP Đức, III.1 BB, SP Nhật, III.1 BB, SP Hàn, III.1 BB, NN Anh, III.1 RR, NN Nga III.1 RR, NN Pháp III.1 RR, NN Trung III.1 RR, NN III.1 BB, spa, III.1 BB, VHCTXQG, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Đức, III.1 BB, NN Anh, III.1 BB, NN Pháp, III.1 BB, NN Đức, III.1 RR, SP Trung III.1 RR, SP Nhật III.1 RR, SP Hàn III.1 RR, NN

HK1,2

HK2,1

III.1 BB, spa, III.1 BB, VHCTXQG, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Đức, III.1 BB, NN Anh, III.1 BB, NN Pháp, III.1 BB, SP Trung, III.1 BB, SP Nhật, III.1 BB, SP Hàn, III.1 BB, NN Nga, III.1 BB, NN Trung, III.1 BB, NN Nhật, III.1 BB, NN Hàn, III.1 BB, NN Arap

HK2,1

III.2 TC, spa, III.2 TC, VHCTXQG, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đức, III.2 TC, SP Nhật, III.2 TC, SP Hàn, III.2 TC, NN Anh, III.2 TC, NN Pháp, III.2 TC, NN Đức, III.2 TC, NN Nga, III.2 TC, NN Trung, III.2 TC, NN Nhật, III.2 TC, NN Hàn, III.2 TC, NN Arap

HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, VHCTXQG, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đức, III.2 TC, SP Nhật, III.2 TC, SP Hàn, III.2 TC, NN Anh, III.2 TC, NN Pháp, III.2 TC, NN Đức, III.2 TC, NN Nga, III.2 TC, NN Trung, III.2 TC, NN Nhật, III.2 TC, NN Hàn, III.2 TC, NN Arap

HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, VHCTXQG, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đức, III.2 TC, SP Nhật, III.2 TC, SP Hàn, III.2 TC, NN Anh, III.2 TC, NN Pháp, III.2 TC, NN Đức, III.2 TC, NN Nga, III.2 TC, NN Trung, III.2 TC, NN Nhật, III.2 TC, NN Hàn, III.2 TC, NN Arap

HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, VHCTXQG, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đức, III.2 TC, SP Nhật, III.2 TC, SP Hàn, III.2 TC, NN Anh, III.2 TC, NN Pháp, III.2 TC, NN Đức, III.2 TC, NN Nga, III.2 TC, NN Trung, III.2 TC, NN Nhật, III.2 TC, NN Hàn, III.2 TC, NN Arap

HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đức, III.2 TC, SP Nhật, III.2 TC, SP Hàn, III.2 TC, NN Anh, III.2 TC, NN Pháp, III.2 TC, NN Đức, III.2 TC, NN Nga, III.2 TC, NN Trung, III.2 TC, NN Nhật, III.2 TC, NN Hàn, III.2 TC, NN Arap

HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đức, III.2 TC, SP Nhật, III.2 TC, SP Hàn, III.2 TC, NN Anh, III.2 TC, NN Pháp, III.2 TC, NN Đức, III.2 TC, NN Nga, III.2 TC, NN Trung, III.2 TC, NN Nhật, III.2 TC, NN Hàn, III.2 TC, NN Arap

HK3,4,5

Đã sửa theo đề nghị



**B. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/tuần	Hình thức tổ chức	Số lớp HP *Số số	Đơn vị giảng dạy	Chỉ chú ghi rõ số lớp từng HK	
<b>I Các học phần Khối II</b>									
<b>II.1 Các học phần bắt buộc khối II</b>									
1	FLF1009	Tư duy sáng tạo khởi nghiệp (Bắt buộc)	3	3	Trực tiếp	17*50	BM Khai phóng - SPTA (cố Dung)	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và VH-TTXQG	
2	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3	Trực tiếp	4*50	BM Khai phóng - SPTA (cố Dung)	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và VH-TTXQG	
3	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3	Khoa SPTA xây dựng TKB và xếp lớp cho SV của khoa		BM Khai phóng - SPTA (cố Dung)	QH2023 Khoa SPTA	
<b>II.2 Các học phần tự chọn khối II</b>									
4	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3	Trực tuyến	1*300	TT CNTT-TT&HJL	QH2023 mới về trước	
6	FLF1005	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á	3	3	Trực tiếp	4*80	BMNNHVN (Trì)	QH2023 NN và SP	
7	FLF1006	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu	3	3	Trực tiếp	2*50	K. Pháp (t. Văn)	QH2023 (SV khoa Đức, khoa Pháp không đăng ký lớp này)	
<b>II Các học phần Khối III</b>									
<b>III.1 Các học phần bắt buộc khối III</b>									
8	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (T. Anh)	3		Trực tiếp	2*40	BM DNA	QH2024 khoa Sư phạm Tiếng Anh, khoa NN Nhật (sv có nền tảng tiếng Anh tốt có thể đăng ký học)	
9	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (T. Việt)	3	3	Trực tuyến	1*800	BMNNVHVN	QH2024 khoa Sư phạm Tiếng Anh, khoa NN Nhật	
10	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (T. Việt)	3		Trực tiếp	1*80	BMNNVHVN	QH2024 khoa Sư phạm Tiếng Anh, khoa NN Nhật	
11	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	Trực tuyến	1*950	BMNNVHVN	QH2024 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn Quốc, Ả Rập, VH-TTXQG	
12	FLF1053	Thiết kế cuộc đời	3	3	Trực tiếp	2*50	BMKP - SPTA	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm chuẩn (SV Khoa SPTA không đăng ký lớp này)	
13	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3	Trực tiếp	2*50	BMKP - SPTA	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm chuẩn (SV Khoa SPTA không đăng ký lớp này)	
<b>III.2 Các học phần tự chọn khối III</b>									
14	FLF1050	Cẩm thư nghề thuật	3	3	<b>Không tổ chức ở HK2</b>			Mời giảng	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
15	FLF1055	Củ học tành hoa	3	3	<b>Không tổ chức ở HK2</b>			K. Trung (T. Hậu)	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
16	FRE1003	Địa chính trị	3	3	Khoa Pháp xây dựng TKB		Khoa Pháp	QH2023 NN Pháp	
17	FRE1001B	Địa lý đại cương	3	3	Khoa Pháp xây dựng TKB		Khoa Pháp	QH2023 NN Pháp	
18	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3	Khoa Nhật xây dựng TKB		Khoa Nhật	QH2023 NN Nhật	
19	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3	Khoa Hàn xây dựng TKB và		Khoa Hàn	QH2023 NN Hàn	
20	FLF1015	Học tập cùng cộng đồng	3	3	<b>Chưa tổ chức giảng dạy</b>			QH2023 các ngành Ngôn ngữ, Sư phạm và VH-TTXQG	
21	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3	Khoa Pháp xây dựng TKB		K. Pháp- Học bằng tiếng Pháp	QH2023 NN Pháp	
22	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (T. Việt)	3	3	<b>Không tổ chức ở HK2</b>			BM TL-GD	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm chuẩn
23	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3	<b>Không tổ chức ở HK2</b>			K. SPTA (cố Việt Hương)	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm (SV khoa SPTA không đăng ký lớp này)
24	FLF1056	Tư duy phê phán	3	3	Khoa SPTA xây dựng TKB		K. SPTA (cố Việt Hương)	QH2023 khoa Sư phạm Tiếng Anh	
25	FLF1059	Thông kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học	3	3	Trực tiếp	2*40	BM Tâm lý GD	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm	
26	FLF1054	Thư pháp	3	3	<b>Chưa tổ chức giảng dạy</b>			K. Trung (T. Minh)	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm
27	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN (T. Anh)	3	3	Khoa CNNTA xây dựng		K. CNNTA	QH2023 khoa Sư phạm Tiếng Anh	
28	FLF1057	Văn hóa các nước ASEAN (T. Việt)	3	3	Trực tiếp	4*70	BM DNA	QH2023 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm chuẩn (SV Khoa SPTA không đăng ký lớp này)	
<b>III Các học phần Khối IV</b>									
<b>III.1 Các học phần tự chọn khối IV</b>									
29	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3	Trực tiếp	4*50	KTA	QH2022 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm (trừ khoa SPTA)	
30	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3	Trực tiếp	2*50	KTA	QH2022 các ngành Ngôn ngữ và Sư phạm (trừ khoa SPTA)	
<b>III.2 Các học phần bắt buộc khối IV</b>									
31	ENG3107	Kinh tế vi mô	3	3	Trực tiếp	1*80	BM Kinh Tế	QH2022 NN Anh đ/h Kinh doanh Thương mại	
33	PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3	Trực tiếp	5*45	BM Tâm lý GD	QH2022 Chuyên ngành Sư phạm	
34	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	Trực tuyến	1*100	BM TL-GD	QH2022 các ngành SP	
35	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	Trực tiếp	3*40	BM TL-GD	QH2022 các ngành SP	
36	PSF3007	Tâm lý học	3	3	Trực tiếp	6*40	BM TL-GD	QH2022 Các ngành SP	
<b>III.2 Các học phần tự chọn khối V</b>									
38	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3	Trực tiếp	1*80	BM Kinh tế	QH2022 NN Nhật đ/h Quản trị kinh doanh	
45	ENG3018	Tiếp thị kỹ thuật số	3	3	Trực tiếp	1*80	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2022 NN Anh định hướng KDTM	
46	ENG2045	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	3	Trực tiếp	1*80	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2022 NN Anh định hướng KDTM	
47	ENG2044	Văn minh phương Tây	3	3	Trực tiếp	2*80	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2022 Khoa SPTA	
<b>IV Các học phần Ngoại ngữ 2</b>									
<b>IV.1 Các học phần bắt buộc</b>									
48	FLF1407B	Tiếng Anh B1	5	5	Trực tiếp	16 lớp*35	Khoa Tiếng Anh	Trừ NNA, SPA, VH-TTXQG	
49	FLF1307B	Tiếng Pháp B1	5	5	Trực tiếp	11 lớp*35	Khoa Pháp	Trừ NN Pháp	
50	FLF1407B	Tiếng Trung Quốc B1	5	5	Trực tiếp	11 lớp*35	Khoa Trung	Trừ NN, SP Trung	
51	FLF1507B	Tiếng Đức B1	5	5	Trực tiếp	11 lớp*35	Khoa Đức	Trừ NN, SP Đức	
52	FLF1607B	Tiếng Nhật B1	5	5	Trực tiếp	11 lớp*35	Khoa Nhật	Trừ NN, SP Nhật	
53	FLF1707B	Tiếng Hàn Quốc B1	5	5	Trực tiếp	11 lớp*35	Khoa Hàn	Trừ NN, SP Hàn	
54	FLF1907B	Tiếng Thái Lan B1	5	5	Trực tiếp	11 lớp*35	BM DNA	Toán trường	
<b>IV.2 Các học phần tự chọn</b>									
55	FLF1408B	Tiếng Anh tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	1 lớp*35	Khoa Tiếng Anh	Trừ NNA, SPA, VH-TTXQG	
56	FLF1508B	Tiếng Đức tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	1 lớp*35	Khoa Đức	Trừ NN Đức	
57	FLF1608B	Tiếng Nhật tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	3 lớp*35	Khoa Nhật	Trừ NN, SP Nhật	
58	FLF1308B	Tiếng Pháp tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	3 lớp*35	Khoa Pháp	Trừ NN, SP Pháp	
59	FLF1408B	Tiếng Trung Quốc tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	3 lớp*35	Khoa Trung	Trừ NN, SP Trung	
60	FLF1708B	Tiếng Hàn Quốc tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	2 lớp*35	Khoa Hàn	Trừ NN, SP Hàn	
61	FLF1908B	Tiếng Thái Lan tăng cường B2	5	5	Trực tiếp	1 lớp*30	BM DNA	Toán trường	

II.1 BB, NN Anh, II.2 TC, spa, II.1 BB, VH-TTXQG, II.2 TC, SPA CLC HK4

II.1 BB, spa, II.2 TC, VH-TTXQG, II.1 BB, SPA CLC, II.1 BB, SP Trun HK4

II.2 TC, spa, II.2 TC, SPA CLC, II.2 TC, SP Trung, II.2 TC, SP Đức, II. HK4

II.2 TC, spa, II.2 TC, VH-TTXQG, II.2 TC, SPA CLC, II.2 TC, SP Trung HK4

III.1 BB, spa, III.1 BB, VH-TTXQG, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Đt HK2,1

III.1 BB, spa, III.1 BB, VH-TTXQG, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Đt HK2,1

III.1 BB, spa, III.1 BB, VH-TTXQG, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Đt HK2,1

III.1 BB, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.1 BB, SP Trung, III.1 BB, SP Đt HK1,2

III.2 TC, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Trung, III.2 TC, SP Đt HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, VH-TTXQG, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Tr HK3,4,5

III.2 TC, spa, III.1 BB, VH-TTXQG, III.2 TC, SPA CLC, III.2 TC, SP Tr HK3,4,5

IV.1.2 TC NN&VH, nn pháp clc, IV.1.2 TC NN&VH, nn trung clc, I HK7

IV.1.2 TC NN&VH, nn pháp clc, IV.1.2 TC NN&VH, nn trung clc, I HK7

V.1 BB, spa, V.1 BB, SPA CLC, V.1 BB, SP Trung, V.1 BB, SP Đức, HK6

các ngành SP HK4

V.2.1 BB đh DL, nn nga, V.3.1 BB đh DL, nn đức HK6

Trừ NNA, SPA, VH-TTXQG

Trừ NN Pháp

Trừ NN, SP Trung

Trừ NN, SP Đức

Trừ NN, SP Nhật

Trừ NN, SP Hàn

toán trường

toán trường

toán trường

Chỉ dành cho SV quốc tế

Chỉ dành cho SV SP, Anh CLC

Trừ NNA, SPA, VH-TTXQG

Trừ NN Pháp

KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Việt Hùng

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Lê Kim Anh